CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-23
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 10/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.060.000.000 đồng, được chia thành 2.706.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, các loại từ tinh bột, bột mì,
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở),
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc là điếu sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống),
- Sản xuất bánh tráng,
- Mua bán vật tư xây dựng,
- Đại lý kinh doanh xăng dầu,
- Cho thuê nhà xưởng,
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở),
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là: **13.977.935.982** đồng

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là: **8.662.235.778** đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà :	Phạm Thị Thu Hồng	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Tuấn Bao	Ủy viên
Ông :	Huỳnh Anh Minh	Ủy viên
Ông :	Trần Đăng Minh	Ủy viên
Bà :	Nguyễn Thị Nga	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà :	Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Võ Trường Hùng	Trưởng ban
Bà :	Phạm Thanh Loan	Ủy viên
Ông :	Trần Hoàng Thao	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ THU HỒNG

Số : 115 /2010/BC.TC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 18 tháng 01 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 26 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)	
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
NGUYỄN QUỐC DŨNG	**NGUYỄN QUANG HUY**
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV	*Chứng chỉ KTV số :1126/KTV*

01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3824 1990/1 - Fax: (84-4) 3825 3973
Email: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

AFFILIATE INPACT INTERNATIONAL NETWORK OF PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn**		**76.006.836.483**	**44.355.642.810**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**31.513.063.621**	**10.476.525.882**
111	1. Tiền		16.962.327.018	7.469.025.882
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.550.736.603	3.007.500.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**30.269.461.117**	**24.398.560.306**
131	1. Phải thu của khách hàng		29.879.039.987	24.333.980.594
132	2. Trả trước cho người bán		203.753.500	40.003.500
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	186.667.630	24.576.212
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.3**	**14.207.038.654**	**9.080.556.622**
141	1. Hàng tồn kho		14.207.038.654	9.080.556.622
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.273.091**	**400.000.000**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.273.091	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.4	-	400.000.000
200	**B . Tài sản dài hạn**		**16.093.881.532**	**17.531.892.619**
220	**II. Tài sản cố định**		**16.093.341.532**	**17.469.859.619**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	16.093.341.532	17.469.859.619
222	*- Nguyên giá*		*46.976.905.541*	*42.888.377.617*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(30.883.564.009)*	*(25.418.517.998)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**540.000**	**350.000**
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.6	540.000	350.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		-	**61.683.000**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	61.683.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**92.100.718.015**	**61.887.535.429**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả**		**44.162.680.295**	**20.215.262.789**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**43.881.973.702**	**19.934.556.196**
312	2. Phải trả cho người bán		22.192.040.751	9.632.013.310
313	3. Người mua trả tiền trước		384.767.187	412.944.401
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.7	2.364.240.594	2.128.104.777
315	5. Phải trả người lao động		14.350.685.276	3.445.857.545
316	6. Chi phí phải trả	V.8	400.000.000	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.9	4.190.239.894	4.315.636.163
330	**II. Nợ dài hạn**		**280.706.593**	**280.706.593**
333	3. Phải trả dài hạn khác		179.559.259	179.559.259
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		101.147.334	101.147.334
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu**		**47.938.037.720**	**41.672.272.640**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**V.10**	**47.111.852.542**	**41.102.237.300**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.060.000.000	27.060.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.239.000	40.239.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.811.437.613	1.691.437.613
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		122.657.038	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.115.857.262	5.514.068.839
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.299.332.284	858.443.395
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		93.567	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.10.5	8.662.235.778	5.938.048.453
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**826.185.178**	-
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		826.185.178	570.035.340
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**92.100.718.015**	**61.887.535.429**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	ĐVT	31/12/2009	01/01/2009
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	212.299.124	212.299.124
5. Ngoại tệ các loại	USD	321.199,62	130.752,93

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T. Giám đốc
Phạm Thanh Loan	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)**	**V.11**	**357.537.320.222**	**411.193.548.750**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**V.12**	**105.044.104**	**52.862.141**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**V.13**	**357.432.276.118**	**411.140.686.609**
11	**4. Giá vốn hàng bán (*)**	**V.14**	**313.388.185.381**	**382.674.280.475**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**44.044.090.737**	**28.466.406.134**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.15	2.373.060.750	1.029.520.090
22	7. Chi phí tài chính	V.16	904.821.128	774.846.005
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*406.750.000*
24	8. Chi phí bán hàng		20.390.156.559	10.598.724.529
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.997.182.768	4.608.986.807
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.124.991.032**	**13.513.368.883**
31	11. Thu nhập khác	V.17	1.683.262.716	1.072.470.926
32	12. Chi phí khác	V.18	325.320.443	1.591.692.545
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.357.942.273**	**(519.221.619)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.482.933.305**	**12.994.147.264**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.19	2.504.997.323	1.868.549.745
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.977.935.982**	**11.125.597.519**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**5.166**	**4.111**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Loan	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		378.655.044.967	428.972.433.203
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(308.906.741.501)	(378.016.697.124)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.486.118.219)	(24.203.445.905)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			(406.233.333)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.271.802.331)	(2.615.302.008)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.819.595.270	5.283.485.295
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.759.872.556)	(12.533.872.407)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***30.050.105.630***	***16.480.367.721***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(4.124.574.247)	(3.592.244.956)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		29.872.878	324.224.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(160.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		901.744.384	112.817.229
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.193.116.985)***	***(3.155.203.636)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			5.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(8.000.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.953.200.000)	(8.692.593.648)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(5.953.200.000)***	***(11.692.593.648)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**20.903.788.645**	**1.632.570.437**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**10.476.525.882**	**8.777.296.380**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		132.749.094	66.659.065
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**31.513.063.621**	**10.476.525.882**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thanh Loan	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 10/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.060.000.000 đồng, được chia thành 2.706.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, chế biến và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở).
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc là điếu sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống),
- Sản xuất bánh tráng,
- Mua bán vật tư xây dựng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu
- Cho thuê nhà xưởng
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

+ Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh

+ Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền

+ Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập sau xuất trước,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
-	Máy móc, thiết bị	05 – 15	Năm
-	Phương tiên vận tải	05 – 08	Năm
-	Thiết bị văn phòng	03 – 08	Năm
-	Tài sản cố định khác	03 – 05	Năm
-	Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 14/04/2005, theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp thì công ty được miễn thuế TNDN 100% trong 2 năm (2005 và 2006) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (2007, 2008 và 2009). Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2010 và 2011) theo Công văn 11924/TC-CST của Bộ Tài Chính cho các đơn vị tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	1.817.944.500	3.402.832.100
Tiền gửi ngân hàng	15.144.382.518	4.066.193.782
Tương đương tiền (*)	14.550.736.603	3.007.500.000
Cộng	31.513.063.621	10.476.525.882

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu Công ty Lương thực TP Hồ Chí Minh	-	16.080.000
Phải thu về tiền ký quỹ thuê mặt bằng	15.300.000	-
Phải thu về tài trợ xây nhà tình nghĩa	30.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	136.728.380	-
Phải thu các đối tượng khác	4.639.250	8.496.212
Cộng	186.667.630	24.576.212

3. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.528.951.561	3.158.331.207
Công cụ, dụng cụ	111.600.293	83.917.086
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Thành phẩm	5.312.637.825	2.690.263.045
Hàng hóa	4.253.848.975	3.148.045.284
Hàng gửi đi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	14.207.038.654	9.080.556.622

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	-	400.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	-	400.000.000

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1)

6. Đầu tư dài hạn khác	**Số lượng cổ phần**	**31/12/2009 VND**	**01/01/2009 VND**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	54	540.000	350.000
Cộng		540.000	350.000

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/12/2009 VND**	**01/01/2009 VND**
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.179.723.568	1.256.956.748
Thuế TNDN	1.028.252.760	795.057.768
Thuế thu nhập cá nhân	74.232.600	76.090.261
Các loại thuế khác	82.031.666	-
Cộng	2.364.240.594	2.128.104.777

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Chi phí phải trả	**31/12/2009 VND**	**01/01/2009 VND**
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng năm 2009	400.000.000	-
Cộng	400.000.000	-

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2009 VND**	**01/01/2009 VND**
Kinh phí công đoàn	233.296.333	32.451.975
Bảo hiểm xã hội, y tế	5.026.560	108.228.960
Nhận tiền ký quỹ thuê kios	152.826.000	62.000.000
Cổ tức trả cho các cổ đông	2.775.860.000	2.775.860.000
Chiết khấu bán hàng	1.015.945.028	834.590.000
Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng Kho 430 Trần Văn Kiểu	-	483.546.261
Phải trả, phải nộp khác	7.285.973	18.958.967
Cộng	4.190.239.894	4.315.636.163

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phu lục 2)

10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
Chỉ tiêu		
Vốn góp của Nhà nước	13.879.300.000	13.879.300.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13.180.700.000	13.180.700.000
Cộng	27.060.000.000	27.060.000.000

10.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.060.000.000	27.060.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	27.060.000.000	27.060.000.000
- Cổ tức năm 2007 đã chia	-	5.412.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	541.200.000	5.412.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã tạm ứng	5.412.000.000	-

10.4. Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	2.706.000	2.706.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.706.000*	*2.706.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.706.000	2.706.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.706.000*	*2.706.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000	10.000

10.5. Phân phối lợi nhuận	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	5.938.048.453	10.953.495.198
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.977.935.982	11.125.597.519
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(440.888.889)	(369.000.520)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(2.721.788.423)	(3.821.621.102)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(964.093.567)	(389.385.200)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(881.777.778)	(737.037.442)
Trích quỹ từ thiện từ lợi nhuận năm 2008	(60.000.000)	
Chi ủng hộ xây nhà tình nghĩa	(120.000.000)	
Trả cổ tức năm 2007		(5.412.000.000)
Trả cổ tức năm 2008	(541.200.000)	(5.412.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2009 theo tỷ lệ 20% mệnh giá	(5.412.000.000)	
Tạm trích thưởng thành viên HĐQT	(112.000.000)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**8.662.235.778**	**5.938.048.453**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán thành phẩm	185.283.376.981	220.804.154.471
Doanh thu bán hàng hóa	172.242.142.697	190.355.660.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.800.544	33.733.679
Cộng	357.537.320.222	411.193.548.750

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Hàng bán bị trả lại	105.044.104	52.862.141
Cộng	105.044.104	52.862.141

13. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần thành phẩm	185.178.332.877	220.751.292.330
Doanh thu thuần bán hàng hóa	172.242.142.697	190.355.660.600
Doanh thu thuần dịch vụ	11.800.544	33.733.679
Cộng	357.432.276.118	411.140.686.609

14. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	144.254.222.952	152.469.124.895
Giá vốn của hàng hoá đã bán	169.133.962.429	230.205.155.580
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	313.388.185.381	382.674.280.475

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.038.425.264	112.817.229
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.334.587.986	916.702.861
Cổ tức được chia	47.500	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	2.373.060.750	1.029.520.090

16. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay		406.750.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	904.821.128	368.096.005
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	904.821.128	774.846.005

17. Thu nhập khác	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	29.872.878	324.224.091
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng	1.529.488.633	641.523.257
Thu nhập khác	123.901.205	106.723.578
Cộng	1.683.262.716	1.072.470.926

18. Chi phí khác	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thanh lý tài sản	16.540.713	1.224.641.400
Chi phí cho hợp tác cho thuê kios	57.861.540	362.596.600
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2005-2008	220.731.826	-
Chi phí khác	30.186.364	4.454.545
Cộng	325.320.443	1.591.692.545

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**16.482.933.305**	**13.021.892.638**
Các khoản điều chỉnh tăng	***185.700.337***	***243.950.000***
Thù lao hội đồng quản trị	48.000.000	-
Các khoản chi phí không được trừ khác	137.700.337	243.950.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	***122.909.456***
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện không chịu thuế		122.909.456
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**16.668.633.642**	**13.142.933.182**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	**4.167.158.411**	**3.680.021.291**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% khi CPH (2)	(2.083.579.206)	(1.840.010.645)
Các khoản thu nhập khác không được ưu đãi giảm thuế	**3.371.344.945**	
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.038.425.264	
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.334.587.986	
Lãi từ hoạt động cho thuê tài sản	974.648.780	
Thu nhập khác	23.682.915	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng (3)	**421.418.118**	
Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước (4)		28.539.099
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (=1+2+3+4)	**2.504.997.323**	**1.868.549.745**

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2009 VND**	**Năm 2008 VND**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.977.935.982	11.125.597.519
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.977.935.982	11.125.597.519
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2.706.000	2.706.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.706.000	2.706.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.166	4.111

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 sau khi điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Phạm Thanh Loan	**Nguyễn Thị Nga**	**Phạm Thị Thu Hồng**

Phụ lục 1

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**21.488.763.666**	**16.674.037.649**	**4.346.320.849**	**348.056.853**	**31.198.600**	**42.888.377.617**
2	**Tăng trong năm**	**4.564.949.131**	**61.110.000**	**-**	**73.968.793**	**-**	**4.700.027.924**
	- Do mua sắm	-	61.110.000	-	73.968.793		**135.078.793**
	- Do XDCB	4.564.949.131					**4.564.949.131**
3	**Giảm trong năm**	**-**	**591.500.000**	**-**	**20.000.000**	**-**	**611.500.000**
	- Do thanh lý TSCĐ		591.500.000		20.000.000		**611.500.000**
	- Giảm khác						-
4	**Số cuối năm**	**26.053.712.797**	**16.143.647.649**	**4.346.320.849**	**402.025.646**	**31.198.600**	**46.976.905.541**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**10.348.706.511**	**11.276.613.869**	**3.429.060.294**	**332.938.724**	**31.198.600**	**25.418.517.998**
2	**Tăng trong năm**	**2.270.112.734**	**3.053.039.296**	**722.078.380**	**14.774.888**	**-**	**6.060.005.298**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	2.270.112.734	3.053.039.296	722.078.380	14.774.888		6.060.005.298
3	**Giảm trong năm**	**-**	**574.959.287**	**-**	**20.000.000**	**-**	**594.959.287**
	- Do thanh lý TSCĐ		574.959.287		20.000.000		594.959.287
4	**Số cuối năm**	**12.618.819.245**	**13.754.693.878**	**4.151.138.674**	**327.713.612**	**31.198.600**	**30.883.564.009**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**11.140.057.155**	**5.397.423.780**	**917.260.555**	**15.118.129**	**-**	**17.469.859.619**
2	**Số cuối năm**	**13.434.893.552**	**2.388.953.771**	**195.182.175**	**74.312.034**	**-**	**16.093.341.532**

Phụ lục 2

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	**27.060.000.000**	**40.239.000**	**1.691.437.613**	**858.443.395**	**5.514.068.839**	**-**	**-**	**5.938.048.453**	**41.102.237.300**
2. Tăng trong năm	**-**	**-**	**1.120.000.000**	**440.888.889**	**2.721.788.423**	**464.093.567**	**122.657.038**	**13.977.935.982**	**18.847.363.899**
Do phân phối lợi nhuận			-	440.888.889	2.721.788.423	464.093.567		-	3.626.770.879
Lợi nhuận tăng trong năm	-				-	-	-	13.977.935.982	13.977.935.982
Tăng khác (*)	-		1.120.000.000	-	-		122.657.038		1.242.657.038
3. Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.120.000.000**	**464.000.000**	**-**	**11.253.748.657**	**12.837.748.657**
Phân phối LN trong năm	-				-	-	-	11.253.748.657	11.253.748.657
Quỹ giảm trong năm	-				1.120.000.000	464.000.000		-	1.584.000.000
4. Số dư cuối năm nay	**27.060.000.000**	**40.239.000**	**2.811.437.613**	**1.299.332.284**	**7.115.857.262**	**93.567**	**122.657.038**	**8.662.235.778**	**47.111.852.542**

(*) Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong kỳ tương ứng với giá trị Tài sản cố định được đầu tư bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển